

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 06/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 888/TTr-STNMT ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 37 hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi và di dời mồ mã do GPMB thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ di dời mồ mã, chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là: **10.891.756.000 đồng** (Mười tỷ, tám trăm chín mươi một triệu, bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng). Trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 10.657.295.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 213.146.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 21.315.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THU
HỒI DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639),
ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng					6.333,9		759,5	0,0	759,5	0,0	123.646.600	337.218.000	0	0	3.417.750	464.282.350
1	Nguyễn Văn Tứ	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	86	TD2	54	830,0	LUC	2,3		2,3		374.440	1.021.200			10.350	1.405.990
2	Nguyễn Thị Hương	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	81	TD2	55	929,0	LUC	5,6		5,6		911.680	2.486.400			25.200	3.423.280
3	Trương Văn Ưu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	59	TD2	55	619,4	LUC	400,6		400,6		65.217.680	177.866.400			1.802.700	244.886.780
4	Trần Hữu Nghị, vợ Đỗ Thị Công	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	54	TD2	55	1.544,0	LUC	92,1		92,1		14.993.880	40.892.400			414.450	56.300.730
5	Nguyễn Ba, vợ Lê Thị Đĩnh	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	60	TD2	55	1.083,1	LUC	111,3		111,3		18.119.640	49.417.200			500.850	68.037.690
6	Huỳnh Cân (chết), vợ Đặng Thị Cúc	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	100	TD2	55	772,0	LUC	8,7		8,7		1.416.360	3.862.800			39.150	5.318.310
7	Nguyễn Hối (chết), con Nguyễn Văn Lía đại diện kê khai	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	146	TD2	54	556,4	LUC	138,9		138,9		22.612.920	61.671.600			625.050	84.909.570
II	DT thu hồi từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					20.897,8		9.401,0	107,5	9.508,5	149	1.547.983.800	4.221.774.000	166.284.000	69.943.510	46.288.750	6.052.274.060
8	Lê Dẫn, vợ Nguyễn Thị Lang	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	150	TD2	54	330,4	LUC	330,4	0,0	330,4	19	53.789.120	146.697.600	21.204.000		1.486.800	223.177.520
9	Nguyễn Sang (chết), vợ Trần Thị Anh	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	148	TD2	54	1.869,8	LUC	468,4		468,4	12	76.255.520	207.969.600	13.392.000		2.107.800	299.724.920

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
10	Trương Thị Thạch, con Nguyễn Đình Hòa	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	132	TD2	54	897,9	LUC	344,5		344,5	6	56.084.600	152.958.000	6.696.000		1.550.250	217.288.850
11	Nguyễn Văn Bền	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	123	TD2	54	329,6	LUC	222,1	107,5	329,6	12	53.658.880	146.342.400	13.392.000		1.483.200	214.876.480
12	Trần Cho, vợ Bùi Thị Giàu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	113	TD2	54	1.679,6	LUC	519,2		519,2	4	84.525.760	230.524.800	4.464.000		2.336.400	321.850.960
13	Nguyễn Thị Trọng	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	90	TD2	54	344,2	LUC	344,2		344,2	9	56.035.760	152.824.800	10.044.000		1.548.900	220.453.460
14	Nguyễn Thành Châu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	95	TD2	54	515,5	LUC	322,0		322,0	7	52.421.600	142.968.000	7.812.000	66.707.180	4.532.500	274.441.280
15	Trương Tới ©, con Trương Thị Phương	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	114	TD2	54	864,0	LUC	537,8		537,8	1	87.553.840	238.783.200	1.116.000		2.420.100	329.873.140
16	Lê Tấn Lưu (chết), vợ Nguyễn Thị Cúc	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	46	TD2	55	620,8	LUC	347,0		347,0	6	56.491.600	154.068.000	6.696.000		1.561.500	218.817.100
17	Nguyễn Đình Ba, vợ Nguyễn Thị Quang Ký	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	89	TD2	55	1.284,5	LUC	530,2		530,2	3	86.316.560	235.408.800	3.348.000		2.385.900	327.459.260
18	Trương Văn Bình, vợ Nguyễn Thị Nga	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	84	TD2	55	964,3	LUC	408,7		408,7	9	66.536.360	181.462.800	10.044.000		1.839.150	259.882.310
19	Nguyễn Thanh Tây, vợ Đinh Thị Ngọc Vân	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	80	TD2	55	1.402,6	BHK	69,5		69,5	4	11.314.600	30.858.000	4.464.000	3.236.330	729.750	50.602.680
20	Nguyễn Thị Phẩm (chết), con Hồ Ngọc Anh đại diện	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	79	TD2	55	808,7	LUC	808,7		808,7	6	131.656.360	359.062.800	6.696.000		3.639.150	501.054.310
21	Nguyễn Xin (chết), con Nguyễn Văn Ngà đại diện	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	61	TD2	55	904,7	LUC	150,5		150,5	11	24.501.400	66.822.000	12.276.000		677.250	104.276.650
22	Nguyễn Đức Khải	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	37	TD2	55	1.309,5	LUC	990,8		990,8	1	161.302.240	439.915.200	1.116.000		4.458.600	606.792.040

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
23	Nguyễn Trọng Thành, vợ Nguyễn Thị Láng	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	42	TD2	55	635,7	LUC	635,7	635,7	8	103.491.960	282.250.800	8.928.000		2.860.650	397.531.410	
24	Nguyễn Văn (chết), vợ Lê Thị Nhi	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	88	TD2	55	1.402,9	LUC	677,2	677,2	12	110.248.160	300.676.800	13.392.000		3.047.400	427.364.360	
25	Nguyễn Văn Châu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	145	TD2	54	1.031,0	LUC	533,1	533,1	4	86.788.680	236.696.400	4.464.000		2.398.950	330.348.030	
26	Nguyễn Ngọc Châu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	125	TD2	54	1.652,2	LUC	651,3	651,3	9	106.031.640	289.177.200	10.044.000		2.930.850	408.183.690	
27	Võ Thị Chín	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	131	TD2	54	858,9	LUC	293,1	293,1	2	47.716.680	130.136.400	2.232.000		1.318.950	181.404.030	
28	Nguyễn Văn Đô	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	120	TD2	54	1.191,0	LUC	216,6	216,6	4	35.262.480	96.170.400	4.464.000		974.700	136.871.580	
III	DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					7.182,0		3.195,5	133,4	3.328,9	57	541.944.920	1.478.031.600	127.224.000	0	14.980.050	2.162.180.570
29	Hồ Đồi, con Đặng Thị Thu Hà	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	127	TD2	54	1.495,9	LUC	623,1	623,1	24	101.440.680	276.656.400	53.568.000		2.803.950	434.469.030	
30	Lê Định, vợ Nguyễn Thị Nở	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	70	TD2	55	1.605,3	LUC	37,5	37,5	13	217.842.680	594.116.400	29.016.000		6.021.450	846.996.530	
			75	TD2	55	1.300,6	LUC	1.167,2	133,4								1.300,6
31	Nguyễn Thanh Tường	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	102	TD2	55	987,4	LUC	429,2	429,2	6	69.873.760	190.564.800	13.392.000		1.931.400	275.761.960	
32	Tổng Thị Thương, chồng Nguyễn Văn Cẩm	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	103	TD2	55	905,6	LUC	577,0	577,0	9	93.935.600	256.188.000	20.088.000		2.596.500	372.808.100	
34	Bùi Thị Năm ©, con Đỗ Đình Đăng (ĐDKK)	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	128	TD2	54	887,2	LUC	361,5	361,5	5	58.852.200	160.506.000	11.160.000		1.626.750	232.144.950	

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
IV	DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng					3.119,8		2.846,9	272,9	3.119,8	16	507.903.440	1.385.191.200	71.424.000		14.039.100	1.978.557.740	
33	Trương Thị Phần	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	130	TD2	54	927,3	LUC	829,3	98,0	927,3	2	150.964.440	411.721.200	8.928.000		4.172.850	575.786.490	
35	Nguyễn Văn Sô, vợ Ngô Thị Hồng Tuyết	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	104	TD2	54	1.218,5	LUC	1.074,4	144,1	1.218,5	5	198.371.800	541.014.000	22.320.000		5.483.250	767.189.050	
36	Lê Thị Liễu	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	41	TD2	55	519,6	LUC	519,6		519,6	5	84.590.880	230.702.400	22.320.000		2.338.200	339.951.480	
37	Trần Văn Đức, vợ Nguyễn Thị Bông	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	44	TD2	55	454,4	LUC	423,6	30,8	454,4	4	73.976.320	201.753.600	17.856.000		2.044.800	295.630.720	
VI	A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV+V)					37.533,5		16.202,9	513,8	16.716,7	222	2.721.478.760	7.422.214.800	364.932.000	69.943.510	78.725.650	10.657.295.000	
	B. Chi phí GPMB: (A x 2%)																213.146.000	
	C. Kinh phí dự trừ cưỡng chế (B x 10%)																	21.315.000
	Tổng cộng (A+B+C)																	10.891.756.000